

Số: **545** /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày **15** tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tại Tờ trình số 124/TTr-KCN ngày 25 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 58 thủ tục hành chính của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Chi tiết có Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh có trách nhiệm niêm yết công khai và tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ (giải quyết tại chỗ), trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2019.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KSTTHC, (4b), Kh.M



Nguyễn Dương Thái

PHỤ LỤC:

Danh mục thủ tục hành chính của
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện tiếp nhận hồ sơ
và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2019
của Ủy ban UBND tỉnh Hải Dương)



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
I	LĨNH VỰC XÂY DỰNG
1	Thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp
2	Cấp giấy phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới; giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo) đối với công trình xây dựng trong khu công nghiệp
3	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng trong khu công nghiệp
4	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp
5	Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình xây dựng trong khu công nghiệp
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với công trình xây dựng trong khu công nghiệp
II	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM
1	Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
2	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
3	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
4	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
5	Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
6	Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
7	Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
8	Cấp giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
9	Cấp giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
10	Cấp giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội
11	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
12	Điều chỉnh Tên dự án đầu tư; Tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
13	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)
14	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
15	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
16	Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư
17	Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư mà nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành.
18	Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với Dự án đầu tư thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý các khu công nghiệp
19	Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
20	Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với Dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
21	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế
22	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài
23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
24	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
25	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
26	Thủ tục giãn tiến độ đầu tư
27	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
28	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
29	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
30	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
31	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
32	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
33	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư
34	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại khu công nghiệp
35	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
36	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
37	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
38	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
III	LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O mẫu D
IV	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG
1	Thông báo về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp trong các KCN hoạt động cho thuê lại lao động.
2	Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động của doanh nghiệp trong các KCN.
3	Báo cáo về việc thay đổi người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp trong các KCN cho thuê lại lao động
4	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp
5	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong các khu công nghiệp
6	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong các khu công nghiệp
7	Xác nhận người lao động nước ngoài làm việc trong các khu công nghiệp không thuộc diện cấp giấy phép lao động
8	Thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài làm việc trong các khu công nghiệp
9	Thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm
10	Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp
11	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp
12	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp
13	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày